

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

HỒ SƠ
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ
NGÀNH ĐÀO TẠO: NGÔN NGỮ ANH
MÃ NGÀNH: 8220201

Hồ sơ gồm có:

1. Tờ trình mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh
2. Đề án mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh
3. Phụ lục các tài liệu minh chứng kèm theo

ĐỒNG NAI - 2019

Số: /TTr-ĐHCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 20

TỜ TRÌNH
ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
MÃ SỐ: 8.22.02.01

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Lý do đề nghị cho phép đào tạo

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại (*Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*) đang đặt ra yêu cầu cấp bách về nhu cầu đối với nguồn nhân lực chất lượng cao trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có ngôn ngữ Anh vì tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của 44 Quốc gia và là ngôn ngữ của lĩnh vực kinh doanh, thương mại và công nghệ ở nhiều quốc gia khác. Có 75% thư từ trên thế giới viết bằng Tiếng Anh, 60% đài phát thanh bằng tiếng Anh và hơn một nửa tạp chí xuất bản định kỳ trên thế giới in bằng tiếng Anh.

Trong cuộc thảo luận xung quanh chiến lược quốc gia về dạy và học ngoại ngữ, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đẩy mạnh mục tiêu đến năm 2020, đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì vậy, việc dạy và học tiếng Anh trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp đã, đang và sẽ đóng vai trò “nút thắt” cơ bản, góp phần nâng cao trình độ ngoại ngữ của trí thức lẫn người lao động trẻ, đồng thời hiện thực hóa chủ trương chỉ đạo của Bộ, Ngành về việc chuẩn hóa tiếng Anh cho đội ngũ giáo viên trong hệ thống các cơ sở giáo dục trong cả nước. Theo đó, Thạc sĩ tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể giảng dạy chuyên môn tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học phổ thông; tham gia nghiên cứu chuyên sâu tại các Viện nghiên cứu; chủ trì các đề tài nghiên cứu ở các cấp Bộ, Thành phố hoặc trở thành lãnh đạo tại các cơ quan quản lý giáo dục ở mảng chương trình đào tạo tiếng Anh.

Đặc biệt, đứng trước bối cảnh toàn cầu hoá, nhân sự tiếng Anh trình độ cao cũng là một đòi hỏi bức thiết của thị trường lao động dịch chuyển. Bên cạnh trình độ tiếng Anh chuyên sâu, khả năng tổ chức, điều hành công việc chuyên nghiệp cho phép Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh thực hiện cơ hội nghề nghiệp với vai trò quản lý, lãnh đạo, chuyên gia, chuyên viên cao cấp đảm nhiệm công việc biên - phiên dịch, quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội,... hoặc giảng dạy, nghiên cứu, quản lý các chương trình đào tạo tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục trong cả nước.

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai nằm trong vùng trọng điểm kinh tế khu vực phía nam, thuộc Đông Nam Bộ. Đây là điểm sáng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với 64 các cụm công nghiệp, thu hút hoạt động đầu tư sản xuất và kinh doanh từ hơn 11.000 công ty, nhà máy, đơn vị sản xuất liên

doanh với nước ngoài. Theo kết quả khảo sát nhu cầu xã hội tại khu vực tỉnh Đồng Nai và các vùng lân cận trong năm tới (2020-2025) nhu cầu của các trường, các trung tâm NN, doanh nghiệp cần trên 300 cán bộ có trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh. Tuy nhiên tại khu vực này chưa có cơ sở giáo dục nào đào tạo thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh. Vì vậy nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh là rất cần thiết.

2. Giới thiệu về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2011 trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Đồng Nai có trụ sở tại khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251 3996473

- Fax: 0251. 3996915

Website: www.dntu.edu.vn

- Email: info@dntu.edu.vn

Sau 10 năm được thành lập và triển khai thực hiện nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã tuyển sinh và triển khai đào tạo 16 ngành Đại học, số sinh viên được tăng cả về số lượng cũng như chất lượng hàng năm, đã có 05 khoá tốt nghiệp đảm bảo tỉ lệ có việc làm đạt 94%. Những con số đó phản ánh trung thực hiệu quả và năng lực đào tạo của Trường.

Tháng 6/2018 trường Đại học công nghệ Đồng Nai cũng đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đại học do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội chứng nhận.

Hiện tại Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo những ngành và chuyên ngành sau:

-Khối ngành kinh doanh và quản lý gồm: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Tài chính – Ngân hàng; kế toán, Quản trị kinh doanh

-Khối ngành công nghệ - Kỹ thuật: Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử; Công nghệ kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ môi trường; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật hóa; Công nghệ sinh học; Công nghệ chế tạo máy.

-Khối ngành nhân văn: Ngôn ngữ Anh

-Khối ngành sức khỏe: Xét nghiệm y học, Điều dưỡng

Quy mô hiện tại đào tạo các khối ngành và chuyên ngành trên hiện nay là: 5144 Sinh viên

Trường có cơ sở vật chất hiện đại, trang bị đầy đủ thiết bị dạy học dùng cho việc giảng dạy với diện tích đất theo quy hoạch được giao là 8,016 ha. Diện tích xây dựng của Trường hiện tại là 37.619 m², gồm các công trình là các khu giảng đường (phòng học); khu thí nghiệm, thực hành; Trung tâm Thông tin – Thư viện; khu Ký túc xá; Khu Thể thao; Khu hiệu bộ hành chính và các công trình phụ trợ khác như khu căn tin, bãi giữ xe, ... Với các trang thiết bị được đầu tư, lắp đặt phục vụ tốt cho công tác đào tạo, giảng dạy và học tập của Nhà trường.

- Thư viện: Tổng diện tích thư viện: 3.335 m², trong đó diện tích phòng đọc: 2.260 m²; Số chỗ ngồi: 1.200; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 100; Phần mềm Libol quản lý thư viện. Thư viện điện tử 400 m² có hơn 5.292 đầu sách gồm 65.802 quyển. Thư viện điện tử được kết nối với hệ thống internet trong website của Trường có gần 80.000 tài liệu được kết nối với thư viện trong và ngoài nước, Thư viện truyền thống có 15.492 đầu sách gồm 83.571 sách tham khảo bao gồm sách

tiếng Việt và sách tiếng Anh các ngành đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo từ đại học đến cao học.

- Tổng cộng Nhà trường có: 880 máy tính trong đó: 700 máy tính phục vụ đào tạo, 100 máy phục vụ Trung tâm Thông tin - Thư viện và 80 máy tính phục vụ công tác quản lý Nhà trường.

Toàn trường đã được nối mạng và xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý cũng như điều hành Trường theo hệ thống mạng Lan nội bộ cũng như hệ điều hành quản lý trên Internet với đường truyền băng cáp quang tốc độ cao nhằm đảm bảo việc truy cập, truyền các dữ liệu đi hoặc về nhanh trong tiện lợi cho việc giảng dạy và học tập (toàn khuôn viên Trường hiện nay có hệ thống truy cập wifi miễn phí được mở 24/24).

Về tình hình đào tạo trình độ cử nhân ngôn ngữ Anh đến nay đã đào tạo được 03 khóa đã tốt nghiệp ra trường.

Đơn vị trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh là khoa Ngoại ngữ. Khoa ngoại ngữ là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, được thành lập theo Quyết định số 112/QĐ-ĐHCNĐN-HĐQT ngày 01/12/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà trường. Khoa ngoại ngữ có chức năng đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh và tiếng Anh không chuyên cho sinh viên của Trường. Hiện tại Khoa Ngoại ngữ đã có 43 giảng viên, trong đó có 02 giảng viên có học hàm phó giáo sư, 05 giảng viên có trình độ tiến sĩ, 04 giảng viên đang là nghiên cứu sinh, 24 giảng viên có trình độ thạc sĩ, cao học và 08 giảng viên nước ngoài.

3. Về ngành xin đào tạo trình độ thạc sĩ:

3.1. Tóm tắt chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh
- Mã số: 8.22.02.10
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Tổng số tín chỉ đào tạo của toàn khóa học: 60 TC

3.2. Về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất:

Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo chương trình trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh gồm: 11 giảng viên; trong đó có: 02 PGS và 03 TS chủ trì đào tạo và 06 giảng viên là tiến sĩ đảm nhận đủ khối lượng giảng dạy của chương đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ Anh. Trong đó có nhiều giảng viên đã được đào tạo ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao. Với đội ngũ giảng viên hiện có của khoa ngoại ngữ, có đầy đủ năng lực giảng viên để tham gia đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

Khoa Ngoại ngữ được Trường trang bị hệ thống giảng đường hiện đại và hàng chục phòng học đa năng với hàng trăm máy tính nối mạng, được cài đặt các phần mềm học ngoại ngữ, chuyên ngành hiện đại. Mạng quản lý điện tử nội bộ được sử dụng để cho phép sinh viên đăng ký tự chọn môn học, thời gian học trực tuyến giúp sinh viên chủ động trong việc học tập; Thư viện mở với rất nhiều đầu sách thực hành, chuyên khảo, đĩa CD ngoại ngữ và hơn 200 máy tính nối mạng cho phép sinh viên tự học mọi lúc, mọi nơi.

Về hợp tác quốc tế, Khoa Ngoại ngữ có các chương trình hợp tác song phương để trao đổi giáo viên, sinh viên và nghiên cứu khoa học. đang tham gia tích cực vào chương trình hợp tác với Đại học Niagara (Hoa Kì) trong lĩnh vực đào tạo

tiếng Anh cho chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Sinh viên cũng được tiếp cận với trình độ quốc tế thông qua các chương trình đào tạo liên thông với nhiều trường đại học danh tiếng. Cũng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, các hoạt động ngoại khóa và cơ hội giao lưu đa văn hóa cũng được coi trọng nhằm giúp tăng cường khả năng hội nhập của giảng viên và sinh viên. Cụ thể, hàng năm, Khoa đều có dịp chào đón các giáo sư, giảng viên, chuyên gia quốc tế đến thăm quan, trao đổi kinh nghiệm và trực tiếp giao lưu với sinh viên.

3.3. Dự kiến tuyển sinh trong 5 đầu:

Năm đầu dự kiến tuyển sinh là 30 học viên/ năm đào tạo và 35 học viên/ năm trong 4 năm kết tiếp.

3.4. Tóm tắt quá trình xây dựng chương trình đào tạo:

Trường đã xây dựng chương trình đào tạo Thạc sĩ ngôn ngữ Anh theo thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo. Trường đã lập quy trình cụ thể để xây dựng chương trình đào tạo gồm các nội dung cụ thể như:

- Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh;

- Xây dựng chương trình đào tạo (*Theo phụ lục V Kèm theo Thông tư số: 09/2017 /TTBGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

- Đối chiếu so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ của các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài để hoàn thiện chương trình;

- Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đào tạo đã xác định (*Theo phụ lục V Kèm theo Thông tư số: 09/2017 /TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

- Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động;

- Hoàn thiện dự thảo chương đào tạo trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng. Theo thông tư 38/210-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành và xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ theo thông tư 15/2014/ TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014.

Từ chương trình đào tạo Nhà trường cũng đã chuẩn bị đầy đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu cũng như cơ sở vật chất tốt nhất để phục vụ tốt cho chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh.

4. Kết luận và đề nghị

Nhà trường đã đầu tư vào cơ sở vật chất, chuẩn bị đầy đủ về đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh và cam kết luôn đảm bảo nâng cao tất cả các điều kiện phục vụ tốt cho chương trình đào tạo này.

Trường đã đưa toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh lên trang web của trường tại địa chỉ: www.dntu.edu.vn.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế của xã hội về nguồn lực chất lượng cao trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, với sự chuẩn bị đầy đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng cho việc đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

Trường Đại học Công nghệ Đông Nai kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường được đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh từ năm 2020.

Xin trân trọng cảm ơn./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Ban Giám hiệu;

TS. Phan Ngọc Sơn

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI**

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

THẠC SĨ NGÔN NGỮ ANH

MÃ SỐ: 8.22.02.01

ĐỒNG NAI 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG

PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Giới thiệu về trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
2. Kết quả khảo sát, phân tích đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ Thạc sĩ ngôn ngữ Anh
3. Giới thiệu về đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành thạc sĩ ngôn ngữ tạo tại trường
4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngôn ngữ Anh

PHẦN 2: NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Khái quát chung về quá trình đào tạo
2. Đội ngũ giảng viên cơ hữu
3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo
4. Hoạt động nghiên cứu khoa học
5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

PHẦN 3: CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo
2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

PHẦN 4 : CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

1. Quyết định của Hội đồng quản trị về việc mở ngành thạc sĩ ngôn ngữ Anh
2. Biên bản thông qua đề án của Hội đồng khoa học và đào tạo của trường
3. Các mẫu xác nhận các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, kỹ thuật viên, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình tài liệu phục vụ đào tạo, lịch khoa học giảng viên cơ hữu.
4. Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn, Hội đồng thẩm định.
5. Biên bản thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế. Có kết luận của Hội đồng đáp ứng được yêu cầu
6. Văn bản giải trình tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế.
7. Minh chứng các nội dung theo thông tư
8. Phiếu tự đánh giá thực hiện điều kiện mở ngành của trường.

PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu khái quát về trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2011 trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Đồng Nai thành lập năm 2005, có trụ sở tại khu phố 5, đường Nguyễn Khuyến, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Website: <http://www.dntu.edu.vn>). Việc thành lập trường Đại học Công nghệ Đồng Nai nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực, phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của Đồng Nai, từ đó mở rộng điều kiện và cơ hội học tập cho người học trong và ngoài Tỉnh, góp phần nâng cao dân trí, trình độ học vấn - khoa học kỹ thuật và nhân văn cho cộng đồng dân cư địa phương.

Sau 10 năm thành lập và triển khai thực hiện nhiệm vụ của Bộ GDĐT giao cho Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Trường đã tuyển sinh và đào tạo 14 ngành Đại học và thạc sĩ quản lý kinh tế. Số sinh viên được tăng cả về số lượng cũng như chất lượng hàng năm, đã có 4 khóa tốt nghiệp đảm bảo tỉ lệ có việc đạt 94%. Nhà trường luôn nỗ lực phấn đấu phát triển với mục tiêu kiên định “xây dựng môi trường văn hóa dạy và học hiện đại, mang đến cho người học chương trình giáo dục tiên tiến đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội”.

Trường được xây dựng tương đối hiện đại gồm 110 phòng học các loại và 04 giảng đường, 01 ký túc xá với tổng diện tích 5.181m² gồm 80 phòng ở giải quyết được 600 chỗ ở đáp ứng 120% nhu cầu chỗ ở cho sinh viên. Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường gồm 2 tầng với tổng diện tích: 3123.2m², tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường trên 5.800 với trên 19.000 bản sách.

Hiện tại Trường có 10 Phòng chức năng, 04 khoa chuyên môn, 3 Trung tâm, 1 Viện, ngoài ra còn có các tổ chức Đảng, Công Đoàn, Đoàn TN. Trải qua quá trình phát triển của mình với mục tiêu trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng, đào tạo đại học đa ngành, đa cấp bậc. Hiện nay, trường đang triển khai đào tạo 01 chuyên ngành trình độ Thạc sĩ với hơn 50 học viên, 16 chuyên ngành trình độ đại học quy mô 5.126 sinh viên với cơ cấu đào tạo 60% sinh viên thuộc khối ngành Công nghệ và 40% sinh viên thuộc ngành đào tạo khác, ưu tiên đào tạo các ngành mũi nhọn như Công nghệ điện, điện tử, Công nghệ thông tin và Ngôn ngữ Anh... Phương châm đào tạo của Nhà trường là sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng nghề nghiệp và sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học, ngoại ngữ. Ngoài ra, sinh viên còn được đào tạo kỹ năng mềm trong suốt quá trình học, giúp tăng tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng được đội ngũ với

374 cán bộ, giảng viên, nhân viên trong đó có 290 GV cơ hữu gồm 09 PGS; 32 TS và 189 ThS, 60 Kỹ sư, cử nhân, tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học chiếm 79%.

Trường đã quy tụ được một đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu cũng như hợp đồng giảng dạy dài hạn với các giảng viên có học vị cao, có kinh nghiệm thực tế. Cơ sở vật chất cho việc giảng dạy, nhất là máy tính đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu giảng dạy của trường. Ngoài ra, trường đã trang bị hệ thống quản lý đào tạo chuẩn hóa với các phần mềm quản lý mới nhất về đào tạo, thư viện và quản lý tài chính. Trường đang xúc tiến xây dựng hệ thống quản lý theo chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001-2008

Là trường Đại học tư thục tự chủ về tài chính ngay từ khi thành lập đã tạo tiền đề để trường chủ động linh hoạt trong công tác tài chính gia tăng nguồn thu nâng cao hiệu quả các hoạt động của Trường. Với sự đóng góp của Nhà trường cho sự phát triển của ngành và đất nước, trong những năm qua, Trường đã vinh dự được Thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh trao tặng phần thưởng cao quý. Ngoài ra các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong Trường như Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên cũng luôn là những tổ chức trong sạch, vững mạnh và đã nhận được rất nhiều bằng khen từ các tổ chức cấp trên.

Tháng 6/2018 trường Đại học công nghệ Đồng Nai cũng đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục đại học do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia chứng nhận.

2. Kết quả khảo sát, phân tích đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ

Thạc sĩ ngôn ngữ Anh

Trong xu thế toàn cầu hóa, tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế của Việt nam, đang đặt ra yêu cầu cấp bách nhu cầu với nguồn nhân lực chất lượng cao trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực ngoại ngữ tiếng Anh

2.1. Thực trạng và vai trò của việc đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh của tỉnh Đồng Nai và khu vực lân cận.

Tỉnh Đồng Nai là địa phương đi đầu trong cả nước về xây dựng và phát triển khu công nghiệp (KCN). Có khoảng 64 cụm khu công nghiệp với trên 11.000 công ty, nhà máy, đơn vị sản xuất. Điều đó cho thấy nhu cầu nhân lực chất lượng cao ở địa phương khá cao. Các KCN của Đồng Nai phát triển mạnh cả về số lượng, khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Vốn đầu tư nước ngoài đã thật sự trở thành nguồn lực quan trọng để đầu tư phát triển sản xuất, tạo nguồn thu ngân sách lớn, góp phần phát triển kinh tế địa phương, nhất là đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa..Tỉnh Đồng Nai hiện đang tập trung thực hiện chuyển dịch kinh tế theo chiều sâu, hình thành và phát triển các khu công nghệ cao, phát triển kinh tế tri thức, đầu tư một số sản phẩm mũi nhọn của địa

phương, tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm công nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Sắp tới, dự án sân bay Long Thành được triển khai cũng cần một lượng lớn nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao. Song song với sự phát triển kinh tế dẫn đến nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có ngôn ngữ Anh.

2.2. Kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực thực sĩ ngành ngôn ngữ Anh tỉnh Đồng Nai và khu vực lân cận.

Trong thời gian qua, theo kết quả thăm dò, khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp, đang học hệ cử nhân ngành ngôn ngữ Anh và các trường đại học, các trường đại học và cao đẳng chuyên nghiệp và các sở, doanh nghiệp của tỉnh Đồng Nai cũng như các vùng lân cận thì thấy nhu cầu học tập nâng cao trình độ ngôn ngữ Anh là rất cấp bách và cần thiết. Tuy nhiên hiện nay toàn khu vực tỉnh Đồng Nai chưa có cơ sở nào đào tạo thực sĩ ngôn ngữ Anh

Bảng 1.2. Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ thực sĩ ngành ngôn ngữ Anh giai đoạn 2020 - 2025

| TT | Các đơn vị khảo sát | Nhu cầu đào tạo thực sĩ | Số lượng học viên được khảo sát | Dự kiến số lượng có nhu cầu |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|
| 1 | Trung tâm Ngoại ngữ Cambridge Việt | Có | 18 | 11 |
| 2 | Trung tâm Ngoại ngữ Kiwi | Có | 16 | 12 |
| 3 | Trung tâm Ngoại ngữ EFF | Có | 35 | 30 |
| 4 | Công ty TNHH Việt Tiên Phong | Có | 50 | 33 |
| 5 | Công ty CP Tin học Việt Nam | Có | 40 | 12 |
| 6 | Trường TH-THCS Nguyễn Khuyến | Có | 11 | 8 |
| 7 | Trường THPT Nguyễn Khuyến | Có | 14 | 12 |
| 8 | Công ty TNHH Pa Da | Có | 35 | 22 |
| 9 | Công ty CP Giáo dục Đại Trường Phát | Có | 75 | 54 |
| 10 | Trung tâm Ngoại ngữ Tây Việt Mỹ | Có | 32 | 19 |
| 11 | Trung tâm Ngoại ngữ Việt Mỹ (VMG) | Có | 110 | 95 |

Với vai trò là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam, vùng động lực phát triển khoa học - công nghệ của cả nước, đào tạo ngành ngôn ngữ Anh sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của tỉnh Đồng Nai và vùng lân cận trong thời gian tới.

Tuy nhiên, hiện nay, trên cả nước có rất ít cơ sở đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, do đó chưa đáp ứng đủ nhu cầu nhân lực cho lĩnh vực này. Hơn nữa, hiện nay ở Đồng Nai chưa có trường Đại học nào đào tạo chuyên ngành về Ngôn ngữ Anh trình độ sau đại học, cho nên việc mở chuyên ngành này tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai không chỉ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhu cầu phát triển của các khu công nghiệp trong tỉnh, các viện nghiên cứu, các trường đại học, mà còn cung cấp nguồn nhân lực cho các tỉnh lân cận như Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng, Vũng Tàu...

Xuất phát từ nhu cầu của xã hội, nhu cầu của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, nhằm đáp ứng nhu cầu muốn được học tiếp sau đại học của các cán bộ quản lý, những người đã và đang làm việc tại các doanh nghiệp, công ty, cơ quan nhà nước liên quan đến ngành quản lý thì việc đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh tại Đồng Nai nói chung và trường Đại học Công nghệ Đồng Nai nói riêng là thật cần thiết.

3. Giới thiệu khoa ngoại ngữ:

Khoa ngoại ngữ là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, được thành lập theo Quyết định số 112/QĐ-ĐHCNĐN-HĐQT ngày 01/12/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà trường. Khoa ngoại ngữ có chức năng đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh và tiếng Anh không chuyên cho sinh viên của trường. hiện tại Khoa Ngoại ngữ đã có 48 giảng viên, trong đó có 02 giảng viên có học hàm Phó Giáo sư, 05 giảng viên có trình độ tiến sĩ, 04 giảng viên đang là nghiên cứu sinh, 29 giảng viên có trình độ thạc sĩ, cao học và 08 giảng viên nước ngoài. Tất cả các giảng viên còn lại có trình độ Thạc sĩ trong đó có 04 giảng viên có thêm bằng Thạc sĩ quản trị kinh doanh do các trường có uy tín trong và ngoài nước cấp.

Khoa Ngoại ngữ được Trường trang bị hệ thống giảng đường hiện đại và hàng chục phòng học đa năng với hàng trăm máy tính nối mạng, được cài đặt các phần mềm học ngoại ngữ, chuyên ngành hiện đại. Mạng quản lý điện tử nội bộ được sử dụng để cho phép sinh viên đăng ký tự chọn môn học, thời gian học trực tuyến giúp sinh viên chủ động trong việc học tập; Thư viện mở với rất nhiều đầu sách thực hành, chuyên khảo, đĩa CD ngoại ngữ và hơn 200 máy tính nối mạng cho phép sinh viên tự học mọi lúc, mọi nơi.

Về hợp tác quốc tế, Khoa Ngoại ngữ có các chương trình hợp tác song phương để trao đổi giáo viên, sinh viên và nghiên cứu khoa học. đang tham gia tích cực vào chương trình hợp tác với Đại học Niagara (Hoa Kỳ) trong lĩnh vực đào tạo tiếng Anh cho chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Sinh viên cũng được tiếp cận với trình độ quốc tế thông qua các chương trình đào tạo liên thông với nhiều trường đại học danh tiếng. Cũng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, các hoạt động ngoại khóa và cơ

hội giao lưu đa văn hóa cũng được coi trọng nhằm giúp tăng cường khả năng hội nhập của giảng viên và sinh viên. Cụ thể, hàng năm, Khoa đều có dịp chào đón các giáo sư, giảng viên, chuyên gia quốc tế đến thăm quan, trao đổi kinh nghiệm và trực tiếp giao lưu với sinh viên.

Với những nỗ lực để phát triển trong gần 13 năm qua, Khoa Ngoại ngữ trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tự tin có đủ năng lực về đội ngũ giảng viên lẫn những phương tiện và cơ sở vật chất để thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

4. Lý do đề nghị cho phép đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

4.1. Xuất phát từ nhiệm vụ đào tạo

Đứng trước bối cảnh gia nhập AEC và TPP, nhân sự tiếng Anh trình độ cao cũng là một đòi hỏi bức thiết của thị trường lao động dịch chuyển. Bên cạnh trình độ tiếng Anh chuyên sâu, khả năng tổ chức, điều hành công việc chuyên nghiệp cho phép Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh thực hiện cơ hội nghề nghiệp với vai trò quản lý, lãnh đạo, chuyên gia, chuyên viên cao cấp đảm nhiệm công việc biên - phiên dịch, quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, ... hoặc giảng dạy, nghiên cứu, quản lý các chương trình đào tạo tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục trong cả nước.

Việc đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh là thực hiện sứ mạng của nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ cho các sở, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh và đào tạo cán bộ giảng dạy có trình độ cao cho các trường Đại học, Cao đẳng chuyên nghiệp trong tỉnh Đồng Nai và các khu vực lân cận.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai chưa có trường Đại học nào đào tạo chuyên ngành về Ngôn ngữ Anh ở trình độ sau đại học, vì vậy việc mở chuyên ngành này tại Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai không chỉ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các khu công nghiệp trong tỉnh, các viện nghiên cứu, các trường đại học, mà còn cung cấp nguồn nhân lực cho các tỉnh lân cận như Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng, Vũng Tàu,...

4.2. Xuất phát từ nhu cầu xã hội

Từ kết quả khảo sát (Mục 2.2.) cho thấy xã hội thực sự có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ thạc sĩ ngành ngôn ngữ Anh cũng như qua khảo sát đội ngũ sinh viên đã tốt nghiệp hoặc đang học tập, nhiều em đều có mong muốn được tiếp tục học tiếp bậc sau đại học. Ngoài ra có một số trường đại học, cao đẳng trong tỉnh và các vùng lân cận có nhu cầu về giảng viên có trình độ cao ngày càng tăng cao.

4.3. Xuất phát từ năng lực đào tạo

Trường đại học công nghệ Đồng Nai có đội ngũ giảng viên cơ hữu đúng hoặc gần với chuyên ngành đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ Anh có trình độ tiến sĩ trở lên hoàn toàn đáp ứng với giảng dạy và hướng dẫn luận văn thạc sĩ theo đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là PGS.TS ngành ngôn ngữ Anh có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ Anh sẵn sàng tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh.

Hệ thống thông tin, thư viện của Đại học công nghệ Đồng Nai rất phong phú và đầy đủ, các phòng học chuyên môn, thực hành đầy đủ và hiện đại. Ngoài ra, trường đã trang bị hệ thống quản lý đào tạo chuẩn hóa với các phần mềm quản lý mới nhất về đào tạo, thư viện và quản lý tài chính. Trường đang xúc tiến xây dựng hệ thống quản lý theo chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001-2008

Nhà trường có nhiều mối quan hợp tác nghiên cứu quốc tế với các giáo sư cùng ngành trên nhiều nước sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo chắc chắn việc đào tạo chuyên ngành ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ sẽ có môi trường học tập và nghiên cứu tốt.

Xuất phát từ những lý do đã nêu ở trên, việc xây dựng đề án cho phép mở mã ngành thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh tại trường Đại học công nghệ Đồng Nai là rất phù hợp và cần thiết.

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, xem xét và quyết định giao nhiệm vụ đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành ngôn ngữ Anh cho trường kể từ năm 2019.

PHẦN 2: NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Đến nay, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cán bộ chuyên môn, chương trình đào tạo, tài liệu nghiên cứu đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác đào tạo, học tập của Nhà trường nói chung và cho chuyên ngành thạc sĩ ngôn ngữ Anh nói riêng

1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

1.1. các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Hiện tại trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo những ngành và chuyên ngành sau:

- Khối ngành kinh doanh và quản lý gồm: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Tài chính – Ngân hàng; kế toán, Quản trị kinh doanh

- Khối ngành công nghệ - Kỹ thuật: Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật hóa; Công nghệ sinh học; Công nghệ chế tạo máy.

- Khối ngành nhân văn: Ngôn ngữ Anh

- Khối ngành sức khỏe: Xét nghiệm y học, Điều dưỡng

- Thạc sĩ quản lý kinh tế.

Hình thức đào tạo gồm: chính quy; liên thông; vừa học vừa làm

1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo:

Quy mô đào tạo của trường hiện nay là: 5144 sinh viên cho 16 ngành và chuyên ngành. Trong đó quy mô tuyển sinh hàng năm là 1.800 sinh viên chính quy và 360 sinh viên cho hệ liên thông và hệ vừa học vừa làm.

1.3. Số khóa và sinh viên của ngành đăng ký đào tạo đã tốt nghiệp trình độ cử nhân ngôn ngữ Anh.

Tính đến năm 2018, Trường đã và đang đào tạo được 04 khóa cử nhân ngôn ngữ Anh, với số lượng sinh viên là 980 em. Trong đó số sinh viên đã tốt nghiệp là 185 em.

1.4. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp việc làm trong 2 năm gần nhất của ngành đăng ký đào tạo.

Tỷ lệ sinh viên đã tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Anh đã có việc làm là 94%. Số sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Anh được xã hội đánh giá có năng lực và chuyên môn, hiện có việc làm ổn định, đang công tác ở rất nhiều các cơ quan tổ chức, các trường đại học cũng như các ngân hàng, doanh nghiệp, v.v...

2. Đội ngũ giảng viên cơ hữu

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ Anh (mẫu 1 phụ lục IV)

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Tham gia giảng dạy học phần | Ghi chú |
|----|--|---------------------|-------------------------------|--------------------------------|--|--|--------------------------------------|---------|
| 1 | La Huệ Cẩm Năm sinh: 1943 Giảng viên tổ Ngôn ngữ, văn hoá | Giáo sư 2018 | Tiến sĩ Nga Năm 1983 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 2008 Đại học Sư Phạm TPHCM ĐHKHX HN | 55 | MAE504 MAE506 MAE509 MAE519 | |
| 2 | Trần Thị Phong Năm sinh: 1970 Giảng viên tổ Ngôn ngữ, văn hoá | | Tiến sĩ Trung Quốc 2015 | Ngôn ngữ học ứng dụng | 2016 Đại học Công nghệ | 10 | MAE509 MAE515 MAE519 | |
| 3 | Nguyễn Văn Hải Năm sinh: 1970 Giảng viên tổ Ngôn ngữ, văn hoá | | Tiến sĩ Việt Nam 2011 | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | 2012 ĐH KHXHN V | 36 | MAE506 MAE513 MAE516 | |
| 4 | Yusof Petras Năm sinh: 1978 Giảng viên tổ tiếng Anh chuyên ngành | | Tiến sĩ 2010 Hungary | Sư phạm tiếng Anh | 2016 ĐH Công nghệ TPHCM | 10 | MAE504 MAE521 MAE520 | |
| 5 | Bùi Trung Hưng Năm sinh: 1957 Trưởng Phòng đào tạo sau Đại học | Phó Giáo sư 2014 | Tiến sĩ 2011 Việt Nam | Triết học | 2017 ĐH CNĐN | 18 | MAE501 | |

| | | | | | | | | |
|---|---|--|-----------------------|------------------------|--------------|----|------------------|--|
| 6 | Nguyễn Minh Thiện Năm sinh: 1989 Trưởng khoa Ngoại ngữ | | Tiến sĩ Italy | Giảng dạy Ngôn ngữ Anh | 2019 ĐH CNĐN | 10 | MAE508 MAE510 | |
| 7 | Lê Tiến Tùng Năm sinh: 1976 Giảng viên tổ Lý thuyết tiếng | | Tiến sĩ Úc | TESOL | | 7 | MAE511 MAE521 | |
| 8 | Vũ Thịnh Trường Năm sinh: 1987 Trưởng khoa Kinh tế - Quản trị | | Tiến sĩ 2018 Việt Nam | Quản trị kinh doanh | 2017 ĐH CNĐN | 9 | MAE503 | |

Ghi chú: Cập nhật và bổ sung đến ngày 15/5/2019

2.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo ngành đăng kí đào tạo trình độ thạc sĩ ngôn ngữ Anh (mẫu 3 phụ lục IV)

| T T | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Học hàm, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT) | Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo) | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---|---|----------------|
| 1 | Phạm Vũ Phi Hổ Năm sinh: 1971 Chức vụ: Phó Hiệu trưởng Trường Đại học BR-VT | Phó Giáo sư 2016 | Tiến sĩ Thái Lan 2010 | Ngôn ngữ Anh | 2011 ĐH Mở TPHCM | 33 | |
| 2 | Phạm Quang Nam Năm sinh: 1971 Chức vụ: TBM tiếng Anh Đại học Y Dược TPHCM | | Tiến sĩ 2015 Hoa Kỳ | Ngôn ngữ học ứng dụng | 2016 ĐH Y Dược TPHCM | 8 | |

| | | | | | | | |
|---|---|--|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------|----|--|
| 3 | Bùi Phú Hưng Năm sinh: 1982 Giảng viên ĐH Kinh tế TP HCM | | Tiến sĩ Việt Nam 2018 | LLPPDH Tiếng Anh | ĐH TDT | 22 | |
| 4 | Nguyễn Tấn Lộc Năm sinh: 1982 Giảng viên ĐH Kinh tế TP HCM | | Tiến sĩ New Zealand 2018 | Ngôn ngữ học ứng dụng | 2018 ĐH TDT | 12 | |

2.3. Danh sách cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo (mẫu 4 phụ lục IV)

| T T | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành |
|----------------|---|---|--------------------------------|
| 1 | Bùi Trung Hưng Năm sinh: 1957 Chức vụ: Trưởng Phòng sau Đại học | Phó Giáo sư Tiến sĩ, 2002 | Triết học |
| 2 | Phạm Đình Sắc Năm sinh: 1969 Chức vụ: Trưởng phòng đào tạo – Khảo thí | Tiến sĩ, 2015 | Quản lý giáo dục |
| 3 | Đặng Kim Triết Năm sinh: 1954 Chức vụ: Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học | Tiến sĩ, 2007 | Công nghệ hoá học |
| 4 | Nguyễn Minh Thiện Năm sinh: 1989 Chức vụ: Q. Trưởng khoa Ngoại ngữ | Nghiên cứu sinh, 2016 | Ngôn ngữ Anh |

2.4. Kỹ thuật viên, nhân viên cơ hữu hướng dẫn thí nghiệm thực hành (nếu có)
(mẫu 5 phụ lục IV)

| T T | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ Chuyên ngành | Ghi chú |
|----------------|--|---|---|--|
| 1 | NCS. ThS. Lê Thị Hằng, Năm sinh: 1986, Giảng viên bộ môn Lý thuyết tiếng | NCS, ThS, 2014 | Ngôn ngữ Anh | Giảng dạy ôn tập đầu vào thực hành tiếng |
| 2 | NCS. ThS. Trần Thị Phương Thư, Năm sinh: 1983, Giảng viên bộ môn Ngôn ngữ, văn hoá | NCS, ThS, 2017 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh | Giảng dạy ôn tập đầu vào thực hành tiếng |
| 3 | NCS. ThS. Nguyễn Văn Đức, Năm sinh: 1979 Giảng viên bộ môn Tiếng Anh chuyên ngành | NCS, ThS, 2016 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh | Giảng dạy ôn tập đầu vào thực hành tiếng |

3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho tất cả ngành, chuyên ngành đào tạo trong nhà trường, bao gồm 91 phòng học lý thuyết với diện tích 12.311 m²; 44 phòng thí nghiệm và thực hành có đủ trang thiết bị cho sinh viên, cao học viên

3.1. Phòng học, giảng đường:

| Giảng đường, hội trường, phòng học | | <i>m²</i> | 11.623 |
|---|---|----------------------|--------------|
| 1 | Hội trường, phòng họp nhóm | <i>m</i> | 2.192 |
| 2 | <i>Khu A (số phòng)</i> | <i>4</i> | <i>582</i> |
| 3 | <i>Khu C (số phòng)</i> | <i>1</i> | <i>260</i> |
| 4 | <i>Khu G (số phòng)</i> | <i>4</i> | <i>1.350</i> |
| 5 | Phòng học kỹ thuật | <i>m²</i> | 9.431 |
| 6 | <i>Khu A (số phòng) Trong đó số số phòng học ngoại ngữ: 9 (360 m²)</i> | <i>29</i> | <i>2.391</i> |

| | | | |
|---|--|----|-------|
| 7 | Khu B (số phòng) | 25 | 1.845 |
| 8 | Khu F (số phòng) | 28 | 2.875 |
| 9 | Khu G (số phòng) Trong đó số số phòng học tin học: 10 (620 m ²) | 28 | 2.320 |

3.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

| | | | |
|---|----------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập, khu đa năng | | Số phòng | 5.356 m² |
| I | Phòng thí nghiệm | 15 | 1.466 |
| 1 | Khu B (số phòng) | 7 | 726 |
| 2 | Khu F (số phòng) | 8 | 740 |
| II | Xưởng thực tập, thực hành | 32 | 3.890 |
| 1 | Khu B (số phòng) | 8 | 750 |
| 2 | Khu F (số phòng) | 12 | 920 |
| 3 | Khu G (số phòng) | 12 | 2.220 |

3.3. Thiết bị phục vụ đào tạo (Mẫu 6 phụ lục IV)

| Số TT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Tên học phần sử dụng thiết bị | Ghi chú |
|-------|--|-----------------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 1 | Hệ thống âm thanh | Trung Quốc, 2010 | 50 | Tất cả các học phần | |
| 2 | Máy chiếu | Trung Quốc, Nhật, 2012 | 60 | Tất cả các học phần | |
| 3 | Ti vi | Trung Quốc, Nhật, 2013 | 20 | Tất cả các học phần | |

| | | | | | |
|---|---------------------------------|------------------------|-----|---------------------|--|
| 4 | Máy tính | Trung Quốc, Nhật, 2012 | 200 | Tất cả các học phần | |
| 5 | Phòng Lab (cabin) học ngoại ngữ | Việt Nam, 2012 | 10 | Tất cả các học phần | |
| 6 | Phòng máy tính | Việt Nam, 2013 | 15 | Tất cả các học phần | |

3.4. Thư viện giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo (Mẫu 6 phục lục IV)

Tổng diện tích thư viện: 3.335 m², trong đó diện tích phòng đọc: 2.260 m²; Số chỗ ngồi: 1.200; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 100; Phần mềm Libol quản lý thư viện. Thư viện điện tử 400 m² có hơn 5.292 đầu sách gồm 65.802 quyển. Thư viện điện tử được kết nối với hệ thống internet trong website của trường có gần 80.000 tài liệu được kết nối với thư viện trong và ngoài nước, Thư viện truyền thông có 15.492 đầu sách gồm 83.571 sách tham khảo bao gồm sách tiếng Việt và sách tiếng Anh các ngành đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo từ trung cấp, cao đẳng, đại học đến cao học.

| Số TT | Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây) | Nước xuất bản/Năm xuất bản | Số lượng bản sách | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Ghi chú |
|-------|---|---|-------------------|------------------------------------|---------|
| 01 | Giáo trình Triết học (Dùng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học) | PGS.TS. Đoàn Quang Thọ - NXB chính trị - Hành chính, 2010 | 01 | Philosophy (Triết học) | |
| 02 | Giáo trình Triết học (Dùng cho nghiên cứu sinh và học viên cao học không thuộc chuyên ngành Triết). | Bộ Giáo dục và đào tạo – Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006. | 01 | Philosophy (Triết học) | |
| 03 | Một số vấn đề về Chủ nghĩa Mác - Lênin trong đời sống hiện đại ngày nay | Nxb CTQG, Hà Nội 2002 | 01 | Philosophy (Triết học) | |

| | | | | | |
|----|---|---|----|---------------------------------------|--|
| 04 | Văn kiện Đại hội VIII; IX; X; XI của Đảng Cộng sản Việt Nam | Nxb CTQG, Hà Nội 2006, 2011. | 01 | Philosophy (Triết học) | |
| 05 | Bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác – Lênin. | Hoàng Chí Bảo (CB) 2010, CTQG, H. | 01 | Philosophy (Triết học) | |
| 06 | Chủ nghĩa Mác - Lênin với vận mệnh và tương lai của chủ nghĩa xã hội hiện thực | Nguyễn Ngọc Long (CB) 2009, CTQG, H. | 01 | Philosophy (Triết học) | |
| 07 | Ảnh hưởng của đạo đức phong kiến trong cán bộ lãnh đạo quản lý của Việt Nam hiện nay, | Nguyễn Thế Kiệt (CB) 2001, CTQG.H. | 01 | Philosophy (Triết học) | |
| 08 | Triết học Mác - Lênin với việc xác định con đường và động lực đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay | Nguyễn Thế Kiệt (CB) 2009, CTQG, H. | 01 | Philosophy (Triết học) | |
| 09 | Giáo trình Hán ngữ, tập 2 quyển 4. | Dương Ký Châu. (2002). NXB ĐH Ngôn ngữ văn hóa Bắc Kinh. | 01 | Second foreign language (Ngoại ngữ 2) | |
| 10 | Giáo trình Hán ngữ cơ sở tập 3. | Trần Thị Thanh Liêm (biên dịch) (2000). NXB ĐH Quốc gia Hà Nội. | 01 | Second foreign language (Ngoại ngữ 2) | |
| 11 | 301 câu đàm thoại tiếng Hoa | Khang Ngọc Hoa (2007), NXB Khoa học xã hội. | 01 | Second foreign language (Ngoại ngữ 2) | |
| 12 | Ngữ pháp tiếng Hán Hiện đại | NXB Trẻ, năm 1999 | 01 | Second foreign language (Ngoại ngữ 2) | |

| | | | | | |
|----|--|---|----|---|--|
| 13 | Giáo trình Hán ngữ sơ cấp tập 3 | An Tường (biên dịch) (2000). . NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh. | 01 | Second foreign language (Ngoại ngữ 2) | |
| 14 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | Trần Văn Đạt, Võ Văn Thắng (2016) , NXB ĐHQG TPHCM | 01 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | |
| 15 | Phương Pháp Luận Nghiên Cứu (Cẩm nang hướng dẫn từng bước dành cho người bắt đầu). | Trung Nguyên (2005) Nhà xuất bản Lao động - Xã hội. Hà Nội. | 01 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | |
| 16 | Research Methods for Business Students. | Mark Saunders – Philip Lewis – Andrian Thornhill (2003). 3rd Edition. Fiancial Times – Prentice Hall. | 01 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | |
| 17 | Research Methods in Education, 6th ed, | Louis Cohen, Lawrence Manion and Keith Morrison. (201), Routledge Taylor and Francus Group | 01 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | |
| 18 | Foundaitions of Behavioral Reseach, 4th ed | Kerlinger, F. N & H.B. Lee (2000), London: Harcourt College Publishers | 01 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | |
| 19 | Exploring Reseach, 5th Edition. | Neil J. Salkind (2003). Pearson – Prentice Hall, Pearson Education International. | 01 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | |

| | | | | | |
|----|---|---|----|---|--|
| 20 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | Trần Văn Đạt, Võ Văn Thắng (2016), NXB ĐHQG TPHCM | 01 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | |
| 21 | Beyond Language – Intercultural Communication for English as a Second Language | Deena R. Levine, Mara B., Adelman (2003). – 2nd Edition. Englewood Cliffs, N.J.: Prentice Hall Regents. | 01 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | |
| 22 | Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hoá (Nonverbal communication across cultures) | Nguyễn Quang (2008.), NXB Khoa học xã hội, | 01 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | |
| 23 | A file on American Culture | Hữu Ngọc (2015), NXB Thông tin và Truyền thông | 01 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | |
| 24 | Communicating cross Cultures (Trainer’s Notes) | Jeremy Day (2011), Cambridge Press. | 01 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | |
| 25 | The U.S.A. Customs and Institutions. | Tiersky, E. & Tiersky, M. (2001). Prentice Hall Regents | 01 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | |
| 26 | The myths that made America: An introduction to American Studies. | Heike Paul. (2014). Verlag, Bielefeld. | 01 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | |
| 27 | The Cultural Politics of the New American Studies. | John Carlos Rowe. (2012). Open Humanities Press. | 01 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | |

| | | | | | |
|----|---|--|----|---|--|
| 28 | Second Language Acquisition-An introductory course | [2] Susan M. Gass and Larry Selinker. (2008). (Third Edition). Routledge | 01 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | |
| 29 | Introducing Second Language Acquisition | [1] Murial Saville-Troike. (2012). Second Edition. Cambridge University Press. | 01 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | |
| 30 | How Languages are Learned (Second Edition). | Lightbown, Patsy M. & Spada, Nina. (1999). Oxford: Oxford University Press. | 01 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | |
| 31 | Second Language Acquisition: An advanced resource book. | Kees de Bot, Wander Lowie and Marjolijn Verspoor. (2005). Routledge. | 01 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | |
| 32 | Understanding Second Language Acquisition. | Lourdes Ortega. (2009) Taylor & Francis Group | 01 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | |
| 33 | Second Language Acquisition. | Ellis, R. (1997). Oxford University Press | 01 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | |
| 34 | An Introduction to Language (9th Edition). | Victoria Fromkin, Rober Rodman, Nina Hyams. (2011). Cengage Learning | 01 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | |
| 35 | An Introduction to Functional Grammar | Halliday, M.A.K. (2004) (3rd eds) New York: Edward Arnold. | 01 | System Functional Grammar (Ngữ pháp chức năng hệ thống) | |
| 36 | An introduction to Language. Australia: | Fromkin, V et al. (2000) Blackwell Publishers Inc. | 01 | System Functional Grammar (Ngữ | |

| | | | | | |
|----|---|---|----|---|--|
| | | | | pháp chức năng hệ thống) | |
| 37 | Analyzing English Grammar: An Introduction to Feature Theory. | Josheph Galasso. (2002). California State University, Northridge | 01 | System Functional Grammar (Ngữ pháp chức năng hệ thống) | |
| 38 | An Introduction to Syntax according to Generative Grammar Theories | Xavier Frias Conde. (2005) . Romania Minor | 01 | System Functional Grammar (Ngữ pháp chức năng hệ thống) | |
| 39 | An Introduction to Language (9th Edition). | Victoria Fromkim, Rober Rodman, Nina Hyams. (2011). Cengage Learning | 01 | System Functional Grammar (Ngữ pháp chức năng hệ thống) | |
| 40 | The English Language: From Sound to sense. | Gerald P. Delahunty and James J. Garvey. (2010). Parlor Press | 01 | System Functional Grammar (Ngữ pháp chức năng hệ thống) | |
| 41 | How to write a better thesis (Third Edition). | David Evans, Paul Gruba, Justin Zobel. (2014). (Third Edition). Springer | 01 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | |
| 42 | Academic writing. | Bowke, N. (2007). New Zealand: Masey University. | 01 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | |
| 43 | The Cambridge guide to pedagogy and practice in secondlanguage learning and teaching. | Burns, A. & Richards, J. C. (2011). Cambridge : Cambridge University Press. | 01 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | |
| 44 | Thesis and dissertation writing in a second language: A handbook for supervisors. | Paltridge, B., & Starfield, S. (2007). Routledge. | 01 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | |

| | | | | | |
|----|--|--|----|--|--|
| 45 | Writing empirical research reports. | Pyrczak, F., & Bruce, R. R. (2007). Pyrczak Publishing | 01 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | |
| 46 | English for academic study: Reading and writing. | Slaught, J., Harben, P. & Pallant, A. (2009). UK: Garnet Education. | 01 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | |
| 47 | English for writing research papers. | Wallwork, A. (2011). Springer Science & Business Media. | 01 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | |
| 48 | Language Testing and Assessment: An Advanced resource book. | Glenn Flucher and Fred Davidson. (2007). Routledge | 01 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | |
| 49 | Language Assessment: Principles and Classroom Practices. | H. Douglas Brown. (2003). Longman | 01 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | |
| 50 | The Language of Evaluation. | J.R. Martin and P.R.R. White, M. (2005). Longman | 01 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | |
| 51 | Studies in Language Testing: European Language Testing in a global Context. | Michael Milanovic and Cyril J. Weir. (2004). Cambridge University Press | 01 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | |
| 52 | Guidelines for the Assessment of English-Language Learners. Educational Testing Service. | Mary J. Pitoniak, John W. Young, Maria Martiniello, Teresa C. King, Alyssa Buteux, and Mitchell Ginsburgh. (2009). | 01 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | |
| 53 | New directions: Assessment and Evaluation | Philip Powell and Davies. (2011). - A collection of papers. British Council. | 01 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | |

| | | | | | |
|----|---|--|----|---|--|
| 54 | A Teacher's Guide to Educational Assessment. | Iasonas Lamprianou. (2009). Sense Publishers. | 01 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | |
| 55 | English Stylistics: A resource book for students. | Paul Simpson. (2004). Routledge Taylor and Francis Group | 01 | English Stylistics (Phong cách học tiếng Anh) | |
| 56 | Stylistics. | Peter Verdnok, (2002). Oxford: Oxford University Press | 01 | English Stylistics (Phong cách học tiếng Anh) | |
| 57 | World Englishes: The study of new linguistic varieties. | Mesthrie, R. & Bhatt, R. (2008). New York: Cambridge University Press. | 01 | English Stylistics (Phong cách học tiếng Anh) | |
| 58 | American Ways (4th eds). | Maryanne Kearny Datesman & Joann Crandall & Edward N. Kearny, (2014) Pearson Education, Inc. | 01 | English Stylistics (Phong cách học tiếng Anh) | |
| 59 | Intelligibility in world Englishes: Theory and application. | Nelson, C. (2011). New York: Routledge. | 01 | English Stylistics (Phong cách học tiếng Anh) | |
| 60 | Planning Lessons and Courses – Designing sequences of work for the language classroom | Tessa Woodward, T. (2009). (11th Edition). Cambridge University Press. | 01 | Syllabus design and Material Development (Thiết kế nội dung môn học và phát triển tài liệu) | |
| 61 | Curriculum development in language teaching | Jack C. Richards, (2001) Cambridge University Press. | 01 | Syllabus design and Material Development (Thiết kế nội dung môn học và phát triển tài liệu) | |

| | | | | | |
|----|---|--|----|--|--|
| 62 | English Language Arts/ English Language Development | Jim Collins, Owenr, J. C. Write. (2015). Framwork for California Publich School (15th Edition). Califonia Department of Education | 01 | Syllabus design and Material Development (Thiết kế nội dung môn học và phát triển tài liệu) | |
| 63 | Curriculum development in language teaching. Second edition. | Richards, J. (2002). Cambridge University Press. | 01 | Syllabus design and Material Development (Thiết kế nội dung môn học và phát triển tài liệu) | |
| 64 | Material development in language teaching. Third printing. | Tomlinson, B. (2001). Cambridge University Press | 01 | Syllabus design and Material Development (Thiết kế nội dung môn học và phát triển tài liệu) | |
| 65 | Designing language courses: A guide for teachers. | Graves, K. (2000). Heinle & Heinle thomdom Learning. | 01 | Syllabus design and Material Development (Thiết kế nội dung môn học và phát triển tài liệu) | |
| 66 | Techniques and Principles in Language Teaching (6th Edition). | Diane Larsen Larsen-Freeman, Marti Anderson (2016). Oxford: Oxford University Press | 01 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | |
| 67 | Approaches and Methods in Language Teaching (11th Edition). | Richards, J. C. & Rodgers, T. S. (2006). Cambridge: Cambridge University Press | 01 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | |

| | | | | | |
|----|---|--|----|--|--|
| 68 | Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy | Brown, H. D. (2001). (Second Edition). New York: Longman. | 01 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | |
| 69 | Teaching English as a Foreign language for dummies | Michelle Maxom. (2009). A John Wiley and Sons, Lts. Publication | 01 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | |
| 70 | The practice of English language teaching (Third Edition). | Jeremy Harmer. (2008). Longman | 01 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | |
| 71 | How to teach English: An introduction to the practice of English language teaching. | Jeremy Harmer. (2001). Longman | 01 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | |
| 72 | Teaching and learning strategies for thinking classroom. | Alan Crawford, E. Wendy Saul, Samuel Mathews and James Makinster. (2005). Open Society Institute Press | 01 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | |
| 73 | How to Teach English with Technology | Dudeney, G & Hockly, N. (2007) , Longman | 01 | IT in Foreign Language Teaching (Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ) | |
| 74 | Công nghệ thông tin cho dạy học tích cực, | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 01 | IT in Foreign Language Teaching (Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ) | |
| 75 | Innovations in learning technologies for English | Gary Motteram. (2013). British | 01 | IT in Foreign Language Teaching (Công | |

| | | | | | |
|----|--|--|----|---|--|
| | language teaching. | Council | | nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ) | |
| 76 | Teach English: A training course for teachers – Teacher’s workbook. | Doff, A. (2009). Cambridge University Press | 01 | IT in Foreign Language Teaching (Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ) | |
| 77 | The Internet and the Language Classroom. | Dudeny, G. (2007). Cambridge University Press. | 01 | IT in Foreign Language Teaching (Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ) | |
| 78 | Sử dụng công nghệ thông tin trong dạy và học | Nhà xuất bản Giáo dục | 01 | IT in Foreign Language Teaching (Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ) | |
| 79 | Global Englishes: A resource book for students (3rd Edition). | Jennifer Jenkins. (2015). Routledge Taylor and Francis Group. | 01 | Global Englishes (Các loại tiếng Anh trên toàn cầu | |
| 80 | English as a global language (2nd Edition). | David Crystal. (2003). Cambridge University Press | 01 | Global Englishes (Các loại tiếng Anh trên toàn cầu | |
| 81 | English as an international language: Perspectives and pedagogical issues. | Sharifian, F. (2010). (edited). Buffalo, NY: Multilingual Matters. | 01 | Global Englishes (Các loại tiếng Anh trên toàn cầu | |
| 82 | Intelligibility in world Englishes: Theory and application. New York: | Nelson, C. (2011). Routledge. | | | |

| | | | | | |
|----|--|--|----|---|--|
| 83 | American Ways (4th eds). | Maryanne Kearny Datesman & Joann Crandall & Edward N. Kearny, (2014) Pearson Education, Inc. | 01 | Global Englishes (Các loại tiếng Anh trên toàn cầu) | |
| 84 | World Englishes: The study of new linguistic varieties. | Mesthrie, R. & Bhatt, R. (2008). New York: Cambridge University Press. | 01 | Global Englishes (Các loại tiếng Anh trên toàn cầu) | |
| 85 | World Englishes: Implications for international communication and English language teaching. | Kirkpatrick, A. (2007). New York: Cambridge University Press | 01 | Global Englishes (Các loại tiếng Anh trên toàn cầu) | |
| 86 | [Cognitive Linguistics-An Introduction | 1] Vyvyan Evans and Melanie Green (2006), Edinburgh University Press | 01 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | |
| 87 | The Oxford handbook of Cogniive Linguistics. | [2] Dirk Geeraerts and Huert Cuycken. (2007). Oxford University Press. | 01 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | |
| 88 | Ngôn ngữ học tri nhận: từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt | Lý Toàn Thắng (2005) , NXB KHXH | 01 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | |
| 89 | Cognitive Linguistics. | William Croft and D. Alan Cruse. (2004). Cambridge University Press. | 01 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | |

| | | | | | |
|----|--|---|----|--|--|
| 90 | Ngữ nghĩa học dẫn luận | J.Lyons, (2006), Nguyễn Văn Hiệp dịch, Nxb Giáo dục | 01 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | |
| 91 | Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ), | Trần Văn Cơ (2007), NXB. Khoa 4ọc xã hội. Hà Nội | 01 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | |
| 92 | Cognitive Linguistics-An Introduction, | David Lee (2001), Oxford University Press | 01 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | |
| 93 | Pragmatics | [1] George Yule (2003) Oxford University Press. | 01 | Pragmatics (Ngữ dụng học) | |
| 94 | Foundation of Pragmatics. | [2] Wolfram Bublitz, Andreas H. Jucker, Klaus P. Schneider. (2011). Walter de Gruyter | 01 | Pragmatics (Ngữ dụng học) | |
| 95 | The Handbook of Pragmatics. | Laurence R. Horn and Gregory Ward. (2006). Blackwell Publishing | 01 | Pragmatics (Ngữ dụng học) | |
| 96 | An Introduction to English Semantics and Pragmatics. | Patrick Griffiths. (2006). Edinburgh University Press. | 01 | Pragmatics (Ngữ dụng học) | |

| | | | | | |
|-----|--|---|----|--|--|
| 97 | Pragmatics: An introduction (2nd Edition). | Jacob L. Mey (2001). Blackwell Publishing | 01 | Pragmatics (Ngữ dụng học) | |
| 98 | The Pragmatics of Politeness | Geoffrey Leech (2014). Oxfors University Press | 01 | Pragmatics (Ngữ dụng học) | |
| 99 | Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ | [1] Lê Quang Thiêm. (2004), NXB ĐHTH, ĐHQG, Hà Nội. | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 100 | Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa. | [2] Lôbe Rađô, Hoàng Văn Vân dịch (2004), NXB ĐHQG, Hà Nội. | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 101 | Ngôn ngữ học đối chiếu, | [3] Bùi Mạnh Hùng (2008), NXB Giáo dục. | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 102 | Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ Đông Nam Á | Nguyễn Văn Chiến (1992), Đại học Sư phạm ngoại ngữ, Hà Nội. | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 103 | The Handbook of Historical | Brian D. Josep and Richard D. Janda. (2003). | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |

| | | | | | |
|-----|---|---|----|--|--|
| 104 | The Structure of Modern English: A linguistics introduction. | Laurel J. Brinton. (2000). John Benjamins Publishing Company. | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 105 | Contrastive Linguistics: Historical and Philosophical Survey, | Phan Văn Quốc & Đàm Huệ Mẫn, Shanghai Educational Publishing House, 2006. | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 106 | Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở Việt Nam | Vương Toàn. (2006), Nxb KHXH | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 107 | Contrastive Analysis | Carl James (1980), New York: Longman | 01 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | |
| 108 | An Introduction to Discourse Analysis | James Paul Gee, (2001), Routledge | 01 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | |
| 109 | The Handbook of Discourse Analysis (2nd Edition) -Volume 1. | Deborah Tannen, Heidi E. Hamilton and Deborah Schffrin. (2015). Blackwell Publishers Ltd. | 01 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | |
| 110 | Discourse Analysis as Theory and Method. | Marianne Jorgensen, Louise J. Phillips. (2002). SAGE Publications. | 01 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | |
| 111 | An Introduction to Critical Discourse Analysis in Education | Rebecca Rogers. (2004). Lawrence Erlbaum Associates Publishers. | 01 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | |
| 112 | Analysing Discourse: Textual analysis for social research. | Norman Fairclough. (2003). Routledge | 01 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | |

| | | | | | |
|-----|--|--|----|---|--|
| 113 | Phân tích diễn ngôn (bản dịch tiếng Việt). | Brown G., Yule G. (2008), Nxb Giáo dục. | 01 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | |
| 114 | An introduction to Applied Linguistics | Alan Davies (2007) , Edinburgh University Press | 01 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | |
| 115 | Applied Linguistics as Social Science | Alison Sealey and Bob Carter (2004) , Continuum London | 01 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | |
| 116 | Issues in Applied Linguistics. | Michael McCarthy. (2001). Cambridge University Press. | 01 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | |
| 117 | Handbook of Applied Linguistics. | James Simpson. (2011). The Routledge | 01 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | |
| 118 | The Handbook of Applied Linguistics. | Alan Davies and Catherine Elder. (2004). Blackwell Publishing. | 01 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | |
| 119 | Applied Linguistics and Language Teacher Education | Nat Bartels (2005) , Springer | 01 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | |
| 120 | An introduction to Sociolinguistics | Ronald Wardhaugh and Janet M. Fuller (2015) , seventh edition, Blackwell Publishers Ltd. | 01 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | |
| 121 | Style and Sociolinguistics Variation. | Penelope Eckert and John R. Rickford. (2001). Cambridge University Press. | 01 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | |
| 122 | Sociolinguistics and Language Education. | Nancy H. Hornberger and Sandra Lee McKay. (2010). Short Run Press Ltd. | 01 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | |
| 123 | Introducing Sociolinguistics (second Edition). | Rajend Mesthrie, Joan Swann, Ana Deumert and William | 01 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | |

| | | | | | |
|-----|---|---|----|---|--|
| | | L. Leap. (2009). Edinburgh Univeristy Press | | | |
| 124 | Introducing Sociolinguistics. | Miriam Meyerhoff. (2006). Routledge | 01 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | |
| 125 | An Introduction to Sociolinguistics (4th Edition). | Janet Holmes (2013), Routledge. | 01 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | |
| 126 | A Short History of Structural Linguistics | Peter Matthews, (2003) Cambridge University Press. | 01 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc ngôn ngữ) | |
| 127 | Modeling information structure in a cross- linguistics perspective. | Sanghoun Song. (2017). Language Science Press. | 01 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc ngôn ngữ) | |
| 128 | Introducing English Linguistics | Charles F. Meyer, (2009) Cambridge University Press. | 01 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc ngôn ngữ) | |
| 129 | The Structure of Modern English: A linguistic introduction. | Laurel J. Brinton. (2000). John Benjamins. Publishing Company | 01 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc ngôn ngữ) | |
| 130 | Structuralism and Semiotics (2nd Edition). | Terence Hawkes. (2003). Routledge | 01 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc ngôn ngữ) | |
| 131 | An Introduction to Language (9th Edition). | Victoria Fromkin, Rober Rodman, Nina Hyams. (2011). Cengage Learning | 01 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc ngôn ngữ) | |
| 132 | An Introduction to Language. | Victoria Fromkin (2014). Wadsworth Publishing. | 01 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc ngôn ngữ) | |
| 133 | The Handbook of English for Specific Purposes | Brian Paltridge and Sue Starfield, (2013), A John Wiley & | 01 | English for specific purposes (Tiếng Anh chuyên ngành) | |

| | | | | | |
|-----|--|---|----|--|--|
| | | Sons, Ltd., Publication | | | |
| 134 | English for Accounting, | Evan Frendo & Sean Mahoney, (2007), Oxford University Press. | 01 | English for specific purposes (Tiếng Anh chuyên ngành) | |
| 135 | Constructivist Blended Learning Approach to teaching English for Specific Purposes. | Oleg Tarnopolsky. (2016). Versita Ltd. | 01 | English for specific purposes (Tiếng Anh chuyên ngành) | |
| 136 | English for Professional and Academic Purposes. | Miguel F. Ruiz Garrido, Juan C. Palmer Silveira, Inmaculada Fortanet Gomez. (2010). Rodopi B.V., Amsterdam. | 01 | English for specific purposes (Tiếng Anh chuyên ngành) | |
| 137 | Ideas and Options in English for Specific Purposes. | Helen Basturkmen. (2006). Lawrence Erlbaum Associates, Inc | 01 | English for specific purposes (Tiếng Anh chuyên ngành) | |
| 138 | Introducing Translation Studies: Theories and application (2 nd Edition). Routledge | Jeremy Munday. (2008). Routledge | 01 | Translation theories (Lý thuyết dịch) | |
| 139 | An Introduction into Transalton Theories. | Lưu Trọng Tuấn (2012). NXB Đại Học Quốc Gia. | 01 | Translation theories (Lý thuyết dịch) | |
| 140 | Hướng Dẫn Kỹ Thuật Dịch Anh-Việt | Nguyễn Quốc Hùng (2005), M.A, NXB Khoa Học Xã Hội | 01 | Translation theories (Lý thuyết dịch) | |
| 141 | Translation: Theory and Practice (A historical reader). | Daniel Weissbort and Astradur Eysteinnsson. (2006). Oxford University Press | 01 | Translation theories (Lý thuyết dịch) | |
| 142 | The Routledge Companion to Translation Studies(Revised Edition). | Jeremy Munday. (2009). Routledge | 01 | Translation theories (Lý thuyết dịch) | |

| | | | | | |
|-----|--|---|----|---|--|
| 143 | Translation Studies (3rd Edition). | Susan Bassnett. (2002). Routledge | 01 | Translation theories (Lý thuyết dịch) | |
| 144 | Post-colonial Translation. | Susan Bassnett and Harish Trivedi. (2002). Routledge | 01 | Translation theories (Lý thuyết dịch) | |
| 145 | English Semantics. | To Minh Thanh (2007). Ho Chi Minh City: Publishing House of Vietnam National University- Ho Chi Minh City | 01 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | |
| 146 | Semantics: A coursebook. | James R. Hurford, (2007). Cambridge University Press | 01 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | |
| 147 | A glossary of Semantics and Pragmatics. | Alan Cruse. (2006). Edinburgh University Press. | 01 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | |
| 148 | An introduction to English Semantics and Pragmatics. | Patrick Griffiths. (2006). Edinburgh University Press. | 01 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | |
| 149 | An Introduction to Language (9th Edition). | Victoria Fromkin, Rober Rodman, Nina Hyams. (2011). Cengage Learning | 01 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | |
| 150 | An Introduction to Language. | Victoria Fromkin (2014). Wadsworth Publishing | 01 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | |
| 151 | The English Language: From Sound to Sense. | Gerald P. Delahunty and James J. Garvey. (2010). Parlor Press | 01 | Introduction to linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | |
| 152 | Introducing English Linguistics | Charles F. Meyer, (2009) Cambridge University Press. | 01 | Introduction to linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | |

| | | | | | |
|-----|--|--|----|---|--|
| 153 | Modeling information structure in a cross-linguistics perspective. | Sanghoun Song. (2017). Language Science Press. | 01 | Introduction to linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | |
| 154 | The Structure of Modern English: A linguistic introduction. | Laurel J. Brinton. (2000). John Benjamins Publishing Company. | 01 | Introduction to linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | |
| 155 | An Introduction to Language (9th Edition). | Victoria Fromkim, Rober Rodman, Nina Hyams. (2011). Cengage Learning | 01 | Introduction to linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | |
| 156 | An Introduction to Language. | Victoria Fromkin (2014). Wadsworth Publising. | 01 | Introduction to linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | |

3.5. Mạng công nghệ thông tin.

Toàn trường đã được nối mạng và xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý cũng như điều hành trường theo hệ thống mạng Lan nội bộ cũng như hệ điều hành quản lý trên Internet với đường truyền bằng cáp quang tốc độ cao nhằm đảm bảo việc truy cập, truyền các dữ liệu đi hoặc về nhanh trong tiện lợi cho việc giảng dạy và học tập (toàn khuôn viên trường hiện nay có hệ thống truy cập wifi miễn phí được mở 24/24). Nhà trường có 880 máy tính trong đó: 700 máy tính phục vụ đào tạo, 100 máy phục vụ Trung tâm Thông tin - Thư viện và 80 máy tính phục vụ công tác quản lý nhà trường

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

4.1. Đề tài khoa học thực hiện trong 5 năm gần đây

| Số TT | Tên đề tài | Cấp quyết định, mã số | Số QĐ, ngày tháng năm/ ngày nghiệm thu | Kết quả nghiệm thu |
|-------|---|-----------------------|--|--------------------|
| 1 | An Evaluation of using group work to improve speaking fluency for first year non-majored English students at a university in the South of Vietnam | TR:2012-01/NN | 2012 | Tốt |
| 2 | Applying a jigsaw technique in teaching reading comprehension to English major sophomore in Vietnam | TR:2013-02/NN | 2013 | Tốt |
| 3 | Hiện tượng chuyên nghĩa của số từ "một", "hai" qua thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt | TR:2013-01/NN | 2013 | Tốt |
| 4 | An Investigation into Implicatures in Romeo and Julliet by William Shakespeare | TR:2014-01/NN | 2014 | Tốt |
| 5 | Using games to teach English grammar to non-English-majored students | TR:2014-02/NN | 2014 | Tốt |
| 6 | English speaking club is a good place for students to enhance their communication skill. | TR:2014-03/NN | 2014 | Tốt |
| 7 | Native English language Teachers Effect on Students Achievement in Speaking Skills: A Case at Dongnai Technology University | TR:2014-04/NN | 2014 | Tốt |

| | | | | |
|----|---|---------------|------|-----|
| 8 | Applying Jigsaw techniques for teaching reading comprehensive to teenagers | TR:2015-01/NN | 2015 | Tốt |
| 9 | An evaluation on using jigsaw techniques to help the teenage students improve their reading skill at a Vietnamese language center | TR:2015-02/NN | 2015 | Tốt |
| 10 | Education plant at DONA English Center | TR:2015-03/NN | 2015 | Tốt |
| 11 | Students' motivation in developing English speaking proficiency in Dong Nai Technology University, Vietnam | TR:2015-04/NN | 2015 | Tốt |
| 12 | Textbook: "Grammar 2 Workbook" | TR:2016-01/NN | 2015 | Tốt |
| 13 | Improving English Speaking Skills for non-English Major Students at Dong Nai Technology University | TR:2016-02/NN | 2016 | Tốt |
| 14 | Learning autonomy of the first year English major student of Foreign Language in Dong Nai Technology | TR:2016-03/NN | 2016 | Tốt |
| 15 | Exchange Program English Enhancement Program | TR:2016-04/NN | 2016 | Tốt |
| 16 | How to Enhance English Learners' Vocabulary Retention Using Acronyms: A Case Study in an English Center in Viet Nam | TR:2016-05/NN | 2016 | Tốt |

| | | | | |
|----|--|------------------|------|-----|
| 17 | Levels of Popularity of Greeting Customs in Vietnamese Culture and the Reflection of Hostede's Cultural Dimensions | TR:2016-06/NN | 2016 | Tốt |
| 18 | Tổ chức hoạt động ngoại khóa trong giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em tại Trung tâm Anh Ngữ Đại Âu Châu | TR:2017-07/NN | 2017 | Tốt |
| 19 | Ứng dụng tiếng Anh cho các hoạt động xuất nhập khẩu | TR:2017-08/NN-SV | 2017 | Tốt |
| 20 | An Evaluation of using Games in Teaching English Grammar for First Year English-Majored Students at Dong Nai Technology University | TR:2017-09/NN | 2017 | Tốt |
| 21 | Learning style in learning English at Dong Nai Technology University | TR:2018-01/NN | 2018 | Tốt |
| 22 | Thái độ của sinh viên trong việc sử dụng Facebook để học tiếng Anh | TR:2018-02/NN | 2018 | Tốt |
| 23 | Ứng dụng e-learning trong việc dạy và học tiếng Anh tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai-Cơ hội và thách thức | TR:2018-03/NN | 2018 | Tốt |
| 24 | Using video to improve EFL learners'pronunciation | TR:2018-04/NN | 2018 | Tốt |
| 25 | How to teach grammar using IT | TR:2018-05/NN | 2018 | Tốt |

4.2. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án và dự kiến người hướng dẫn kèm theo.

| Số TT | Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học | Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học | Số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận |
|--------------|--|--|---|
| 1 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | PGS.TS. Nimfa De Guzman Dimaculangan TS. Trần Quang Hải TS. Nguyễn Văn Hải TS. Vivien Grace Agbon Jubahib | 7 |
| 2 | Nghiên cứu dịch thuật (Translation Studies) | TS. Trần Quang Hải TS. Nguyễn Văn Hải PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng | 5 |
| 3 | Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis) | TS. Trần Quang Hải TS. Nguyễn Văn Hải PGS.TS. Nimfa De Guzman Dimaculangan | 5 |
| 4 | Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa (The Relationship between Language and Culture) | TS. Yusof Petrás Ede PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng TS. Caezar Dela Rosa Pamin TS. Vivien Grace Agbon Jubahib | 8 |
| 5 | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics) | TS. Nguyễn Văn Hải TS. Trần Thế Phi TS. Yusof Petrás Ede | 5 |

4.3. Các công trình đã công bố của giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu.

| Số TT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|--------------|--|------------------------------|---|
| 1 | A Look into EFL Issues in ESL Ecology | Nimfa De Guzman Dimaculangan | The extended version of the 2nd paper; selected to be published in the International Journal of Technology and Inclusive Education (IJTIE), Volume 8, Issue 2, ISSN 2047- 0533 (Online) |
| 2 | A closer look at Philippine English word-formation frameworks | Nimfa De Guzman Dimaculangan | Advanced Science Letters, Vol. 24 (11) 8384-8388, 2018 ISSN: 1936-6612 (Print): EISSN: 1936-7317 (Online) Copyright © 2000-2018 American Scientific Publishers |
| 3 | Attitudes of Filipino English Teachers towards 21st Century PhilE Writing | Nimfa De Guzman Dimaculangan | Advanced Science Letters, Vol. 24 (11), 8349-8352, 2018 Copyright © 2015 American Scientific Publishers ISSN: 1936-6612 (Print): EISSN: 1936-7317 (Online) |
| 4 | The Struggle of an ESL Learner: Delving into Learning Orientation, Motivation, and Strategies; | Nimfa De Guzman Dimaculangan | International Journal of Advance Research 5(8), 1069-1079 ISSN: 2320-5407 (Dimaculangan, 2017) |
| 5 | Sự chuyển nghĩa của từ “mình”, ”thân” trong tiếng Việt và các từ tương đương trong tiếng Anh | Nguyễn Văn Hải | Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 12 (230), 2014 |
| 6 | On the culturology Language of human body parts in the Vietnamese and English | Nguyễn Văn Hải | International Journal of Language and Linguistics, 2014; 2(6):369-373 published December 5, 2014 |
| 7 | Định danh chuyển nghĩa của từ | Nguyễn Văn Hải | Tạp chí Ngôn ngữ và Đời |

| | | | |
|----|---|----------------------------|--|
| | “tay” trong tiếng Việt và các từ tương đương trong tiếng Anh | | sống, số 04 (234), 2015 |
| 8 | Level of Teachers’ Capability in Meeting the New GEC Requirements of CHED: Input to Proposed Teachers Capability Training | Caezar Dela Rosa Pamin | International Journal of Advanced Research (IJAR) 7 (5), 718-730, 2019 |
| 9 | Interactive Learning and Linguistic Environment: Coping with the challenges of Intercultural Communication of Sudanese and Ethiopian Students | Caezar Dela Rosa Pamin | International Journal of Advanced Research (IJAR) 7 (5), 332-343g, 2019 |
| 10 | Service Quality Dimensions of a Philippine State University and Students’ Satisfaction: Bridging Gaps to Excellence | Caezar Dela Rosa Pamin | University Wide RDE Roadmap Workshop: Laguna State Polytechnic University, Santa Cruz, Laguna, December 10, 2018 |
| 11 | The challenges in teaching English to students of other languages in the Philippines | Vivien Grace Agbon Jubahib | International Journal of Education and Research ISSN: 2411-5681, 2018 |
| 12 | A study about teaching English to students in the Philippines | Vivien Grace Agbon Jubahib | International Journal of Academic Research in Progressive Education and Development ISSN: 2226-6348, 2017 |
| 13 | Different Scenes on teaching Languages in the Philippines | Vivien Grace Agbon Jubahib | International Journal of Academic Research in Progressive Education and Development ISSN: 2226-6348, 2016 |
| 14 | The conceptions of Education from the Scenes of Teachers and Students in the Philippines | Vivien Grace Agbon Jubahib | Educational Measurement and Evaluation Review ISSN: 2094-5876, 2016 |
| 15 | Đạy-học Ngoại ngữ căn bản và chuyên ngành: Mâu thuẫn giữa kỳ vọng và thực tế | Trần Quang Hải | Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống - ISSN 0868 – 3409 số 12/2013 |

| | | | |
|----|---|-----------------|--|
| 16 | Dịch các giới ngữ chỉ quan hệ không gian từ tiếng Việt sang tiếng Anh và ngược lại: khó mà dễ | Trần Quang Hải | Tạp chí Ngôn ngữ - ISSN 0866 – 7519. Số 2/2014 |
| 17 | A Study of the Translation of Fairy Tales from English into Vietnamese – A Cognitive Sociolinguistics Perspective | Trần Quang Hải | Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Đại học Đà Nẵng ISSN 1859- 1531. Số 12/2016 |
| 18 | Compensatory Reading among ESL Learners: A Reading Strategy Heuristic | Yusof Petrá Ede | English Language Teaching, 8(8), 46-55 |
| 19 | Assessment of English reading age through Reading Evaluation and Decoding System (READS): A measure of effectiveness and inequality in Malaysian ESL education. | Yusof Petrá Ede | Journal of International Cooperation in Education, 15 (2), 159-168 |
| 20 | Investigating teachers' professional identity and development in Malaysia: Preliminary findings. | Yusof Petrá Ede | Africa-Asia University Dialogue for Educational Development: Final Report of Phase II Research Results. Vol. 3: Teacher Professional Development (pp. 41-50) |

5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Định hướng trở thành một trường đại học Việt Nam có vị thế về chất lượng được quốc tế công nhận, Đại học Công Nghệ Đồng Nai đã và đang không ngừng thúc đẩy, kết nối các đối tác quốc tế ở khắp các châu lục trên thế giới. Hợp tác quốc tế đã góp phần tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động học thuật của Trường. Thông qua hợp tác quốc tế, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học được tăng cường rõ rệt. Hàng năm cán bộ và giảng viên của Trường được cử đi tham dự các hội nghị khoa học và đào tạo ở nước ngoài. Số lượng cán bộ và giảng viên quốc tế đến giảng dạy và học tập tại Trường ngày càng tăng. Từ 2012 đến nay, trung bình mỗi năm Trường tiếp đón khoảng 20 lượt giảng viên và chuyên gia quốc tế đến giảng dạy, nghiên cứu, học tập và trao đổi. Kinh nghiệm hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học góp phần không nhỏ vào quá trình thiết lập vị thế của Trường

trên bản đồ các cơ sở giáo dục và nghiên cứu khoa học quốc tế. Trong 5 năm gần đây trung bình mỗi năm có nhiều hợp đồng hợp tác quốc tế được ký mới và triển khai.

| Số TT | Tên đơn vị liên kết | Quốc gia | Tên hợp đồng ký kết | Nội dung hợp tác | Ngày ký kết |
|-------|---|-------------|---|---|-------------|
| 01 | Trường Đại học Bulacan | Philippines | Thoả thuận Hợp tác đào tạo | Hợp tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ quản lý trình độ sau đại học | 09/10/2011 |
| 02 | Trường Đại học Feng Chia | Đài Loan | Thoả thuận Hợp tác đào tạo | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật | 15/03/2012 |
| 03 | Trường Đại học Soongsil | Hàn Quốc | Thoả thuận Hợp tác đào tạo | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Thực hiện các dự án nghiên cứu -Tổ chức hội thảo -Trao đổi tài liệu học thuật | 13/12/2013 |
| 04 | Trường cao đẳng Sojourner - Douglass | Hoa Kỳ | M.O.U. | Hợp tác đào tạo chương trình y dược (3+1), BBA (3+1), MPA. | 14/12/2014 |
| 05 | Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nan Jeon | Hàn Quốc | M.O.U. | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật | 16/01/2014 |
| 06 | Myappszil Asia SDN BHD | Malaysia | Thoả thuận Hợp tác về việc mở Trung tâm Tiếng Anh | -Đào tạo giảng viên trong việc sử dụng tiếng Anh -Tạo điều kiện để sinh viên DNTU học tiếng Anh tại Malaysia hoặc DNTU -Hợp tác trong | 09/9/2014 |

| | | | | | |
|----|---|----------|--------|---|---------------|
| | | | | ngiên cứu | |
| 07 | Tarrant County College District | Hoa Kỳ | M.O.U. | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật | 13/10/2014 |
| 08 | Texas Christian University | Hoa Kỳ | M.O.U. | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi tài liệu học thuật -Hợp tác các hoạt động nghiên cứu | 14/11/2014 |
| 09 | Trường Đại học Niagara | Hoa Kỳ | M.O.U. | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật | 31/12/2014 |
| 10 | Tổ chức Hiệp hội Châu Á Thái Bình Dương (PAS) | Hàn Quốc | M.O.U. | -Xây dựng một mối quan hệ hợp tác vững mạnh: -Nỗ lực duy trì phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau để duy trì chương trình Đoàn Thanh niên PAS. -Thành lập và duy trì chương trình Đoàn Thanh niên PAS một cách có hiệu quả và sáng tạo. Đóng góp trong việc tăng cường và duy trì mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc. | Tháng 6/ 2015 |
| 11 | Trường Đại học Dankook | Hàn Quốc | M.O.U. | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên -Trao đổi học thuật -Giao lưu văn hoá | 27/7/2015 |
| 12 | Trường Đại học Quốc gia | Hàn Quốc | M.O.U. | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên | 30/7/2015 |

| | | | | | |
|----|--------------------------------|----------|--------|--|------------|
| | Jeju | | | -Trao đổi học thuật -Giao lưu văn hoá | |
| 13 | Trường Đại học Silla | Hàn Quốc | M.O.U. | -Trao đổi giảng viên -Trao đổi sinh viên Trao đổi học thuật Hợp tác các chương trình học thuật ngắn hạn | 10/11/2015 |
| 14 | Viện Nghiên cứu Y học Nihon | Nhật Bản | M.O.U. | Trao đổi giảng viên Trao đổi sinh viên Trao đổi học thuật | 04/12/2015 |
| 15 | Trường Đại học Dankook | Hàn Quốc | M.O.A. | Thoả thuận trao đổi sinh viên học chuyên ngành tiếng Hàn tại Dankook Uni, cụ thể: Dankook Uni đài thọ 80% cho mỗi suất học bổng và đài thọ 3 học kỳ học tiếng Hàn trước khi học chuyên ngành. | 22/03/2016 |
| 16 | Trường Cao đẳng Tarrant County | Hoa Kỳ | M.O.A | Trao đổi giảng viên: mỗi năm DNTU gửi 10 giảng viên qua TCC để học hỏi nghiệp vụ sư phạm, thời gian nhiều nhất là 01 năm học. Trao đổi sinh viên: mỗi năm học, DNTU chọn nhiều nhất 10 sinh viên qua TCC để học chuyên ngành tại TCC. | 15/04/2016 |
| 17 | Học viên Kurioka | Nhật Bản | M.O.A | Đào tạo tiếng Nhật rao đổi sinh viên: mỗi năm học, DNTU chọn nhiều nhất 10 sinh viên qua học | 2017 |

| | | | | | |
|----|---------------------------------------|-------------|-------|---|------|
| | | | | viện Kurioka để thực tập | |
| 18 | Đại học Công nghệ Magsaysay | Philippines | M.O.A | Trao đổi sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh | 2017 |
| 19 | Đại học Quốc gia Incheon | Hàn Quốc | M.O.U | Đào tạo tiếng Hàn Quốc Học bổng cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn | 2018 |
| 20 | Đại học Ngôn ngữ Wanzao | Đài Loan | M.O.U | Tiếp nhận sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh thực tập tốt nghiệp | 2018 |
| 21 | Đại học Quốc gia Bình Đông | Đài Loan | M.O.U | Trao đổi giảng viên, sinh viên Hỗ trợ nghiên cứu khoa học | 2018 |
| 22 | Đại học Khoa học và ứng dụng Cao Hùng | Đài Loan | M.O.U | Cấp học bổng nghiên cứu sinh cho giảng viên Trao đổi sinh viên, giảng viên | 2018 |
| 23 | Đại học Islam Malang | Indonesia | M.O.A | Trao đổi sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh | 2018 |

PHẦN 3: CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : NGÔN NGỮ ANH

Trình độ đào tạo : Thạc sĩ

Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Anh **Mã số: 8.22.02.10**

Loại hình đào tạo : Tập trung

Căn cứ xây dựng chương trình:

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ Anh được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013;

- Đề án đổi mới giáo dục đại học 2006-2020 của Bộ Giáo dục Và Đào tạo

- Thông tư 15/2014/ TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục về ban hành quy chế đào tạo Thạc sĩ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của Giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

- Căn cứ Quyết định số 1982 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

- Căn cứ các kết quả khảo sát như cầu về nhân lực trình độ cao cho chuyên ngành ngôn ngữ Anh của tỉnh Đồng Nai và nhu cầu của người học, cùng với năng lực đào tạo của nhà trường.

- Căn cứ khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ của người học là sinh viên đã tốt nghiệp, nhu cầu các cán bộ của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Anh của một số trường đại học Ngoại ngữ có đào tạo bậc thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh như Học viện Khoa học xã

hội, Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Viện Đại học Mở Hà Nội, Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – ĐHQG TPHCM và 01 chương trình đào tạo quốc tế của Đại học Bách Khoa Laguna (Phillipines).

1. Mục tiêu đào tạo chương trình:

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngôn ngữ Anh nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành ngôn ngữ nói chung và chuyên ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học ngoại ngữ và kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức:

+ Hiểu được kiến thức nền tảng chung về triết học, kiến thức chung về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, nhận thức đúng đắn về lý luận và đường lối chính trị của Đảng và nhà nước;

+ Có khả năng phân tích, tổng hợp, vận dụng các lý thuyết hiện đại, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học ngôn ngữ và văn hoá trong lĩnh vực tiếng Anh cũng như khả năng hướng dẫn nghiên cứu trong lĩnh vực này.

+ Có kiến thức tương đối hoàn thiện về ngôn ngữ Anh, văn hóa và xã hội Anh – Mỹ, nghiên cứu khoa học chuyên ngành dịch thuật hoặc giảng dạy ngoại ngữ;

+ Có trình độ năng lực tiếng Trung Quốc đạt Bậc 3/6 (B1) theo khung tham chiếu 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc chứng chỉ quốc tế HSK3;

+ Có trình độ nghiệp vụ cao để phục vụ hoạt động và công tác trong các lĩnh vực như giảng dạy, biên – phiên dịch tiếng Anh trong các lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa, xã hội;

+ Có kiến thức nâng cao về CNTT và ứng dụng CNTT trong dạy và học tiếng Anh.

- Về kỹ năng:

+ Có kỹ năng vận dụng các kiến thức nói trên trong việc giải quyết các công việc chuyên môn phù hợp với ngành Ngôn ngữ Anh và mọi công việc phát sinh liên

quan tới ngành Ngôn ngữ Anh với hiệu quả và tiến độ cao. Riêng về trình độ ngoại ngữ 2 (tiếng Trung Quốc), học viên có thể sử dụng tốt tiếng Trung Quốc ở bậc 3/6 (B1) trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam hoặc tương đương.

+ Có khả năng tương đối độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề khoa học: Có khả năng tự phát hiện và lựa chọn nghiên cứu các đối tượng khoa học thuộc các lĩnh vực ngôn ngữ học tiếng Anh, đối chiếu ngôn ngữ Anh-Việt, giao văn hóa, v.v...;

+ Có kỹ năng chọn lọc và vận dụng các công cụ, phần mềm để ứng dụng trong lĩnh vực giảng dạy và dịch thuật;

+ Đánh giá và sử dụng hiệu quả các kết quả nghiên cứu đương đại để liên tục đổi mới trong lĩnh vực được đào tạo;

+ Có khả năng tự xây dựng kế hoạch nghiên cứu và tự thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học trong các lĩnh vực nói trên.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị;

+ Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;

+ Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn;

+ Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2. Thời gian đào tạo: 24 tháng

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:

| KHỐI KIẾN THỨC | KT bắt buộc (TC) | KT tự chọn (TC) | Tổng (TC) |
|------------------------|----------------------|--------------------|--------------|
| A.Khối kiến thức chung | 8 | | 8 |

| | | | |
|--|-----------|----------|-----------|
| B.Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 33 | 9 | 42 |
| <i>Kiến thức cơ sở ngành</i> | 15 | 6 | 21 |
| <i>Kiến thức chuyên ngành</i> | 18 | 3 | 21 |
| C.Luận văn tốt nghiệp | 10 | | 10 |
| Tổng khối lượng | 51 | 9 | 60 |

4. Đối tượng tuyển sinh:

4.1. Phương án tuyển sinh:

- Các môn thi tuyển:

+ Môn thi lí thuyết: Các kiến thức cơ bản về Ngữ âm, Ngữ pháp và Ngữ nghĩa tiếng Anh.

+ Môn thi thực hành: Kỹ năng thực hành ngôn ngữ Anh Nói, Nghe, Đọc, Viết.

+ Môn Ngoại ngữ 2: Thí sinh có thể chọn một trong các ngoại ngữ Nga, Pháp, Trung đầu vào theo qui định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Điều kiện trúng tuyển: Thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên theo thang điểm 10 ở các môn thi lí thuyết và thực hành.

- Môn ngoại ngữ 2 phải đạt yêu cầu theo quy định của Trường đối với mỗi kỳ thi tuyển sinh.

- Số lượng trúng tuyển căn cứ theo chỉ tiêu đã được xác định của Trường và tổng điểm thi các môn thi (trừ môn ngoại ngữ 2) của từng thí sinh.

4.2. Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đối với người dự tuyển

4.2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Theo thông tư 15/2014/ TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục về ban hành quy chế đào tạo Thạc sĩ. Người dự tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ ngôn ngữ Anh phải có các điều kiện sau đây:

- Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh đủ điều kiện dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Cán bộ làm việc tại các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, các cán bộ của các trường đại học, trường phổ thông, các cơ sở đào tạo, các cơ quan truyền thông, các cơ quan đoàn thể, tổ chức xã hội...

4.2.2. Yêu cầu với người dự tuyển:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ Anh
- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành gần trong nhóm khối ngành ngôn ngữ nước ngoài (khác nhau về chương trình dưới 40%):

Nhà trường sẽ căn cứ vào các học phần trong bảng điểm của người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành ngôn ngữ Anh đã nêu trên để yêu cầu người học đó bổ sung các môn học cần thiết khác.

- Được cơ quan đồng ý cử đi học (nếu có).
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo qui định số 10/TT-LB ngày 18/08/2003 và công văn hướng dẫn số 2445/TS ngày 20/08/1990 của Bộ giáo dục và Đào tạo.
- Và các điều kiện dự tuyển khác theo qui chế mới: thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014.

4.3. Danh mục các ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký đào tạo

| STT | Ngành đúng |
|------------|---|
| 1 | Ngôn ngữ Anh/ tiếng Anh |
| 2 | Su phạm tiếng Anh |
| 3 | Ngữ văn Anh |
| 4 | Tiếng Anh thương mại |
| STT | Ngành gần |
| 1 | Ngôn ngữ Nga / Pháp/ Trung |
| 2 | Các ngoại ngữ khác |
| 3 | Ngôn ngữ học / ngôn ngữ học so sánh đối chiếu |
| 4 | Văn học nước ngoài |
| 5 | Các ngành khác về ngôn ngữ |

4.4. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

| STT | Môn học bổ sung | Số tín chỉ |
|-----|--|------------|
| 1 | Advanced Writing | 2 |
| 2 | Advanced Listening | 2 |
| 3 | Advanced Speaking | 2 |
| 4 | Advanced Reading | 2 |
| 5 | Language Theories (Grammar, Syntax, Semantics) | 4 |

5. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo:

Theo học chế tín chỉ. Thực hiện theo quy chế đào tạo Thạc sĩ (*Ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

- Hình thức học tập trung thời gian đào tạo là 24 tháng

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khoá học, những học viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp:

- Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn theo quy định;

- Trình độ năng lực ngoại ngữ 2 của học viên đạt được ở mức tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của Khung Châu Âu Chung (Phụ lục III – Thông tư 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28-02-2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Hiệu trưởng quy định cụ thể việc tổ chức đánh giá trình độ ngoại ngữ thứ hai của học viên.

- Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn

- Không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;

- Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định;

- Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của cơ sở đào tạo theo quy định.

5.3 Văn bằng

Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định cấp bằng thạc sĩ và bằng điểm cho học viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Học viên đạt đủ các điều kiện trên sẽ được cấp bằng Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh.

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Danh mục học phần và phân bổ thời lượng

| MÃ HỌC PHẦN | | TÊN HỌC PHẦN | KHỐI LƯỢNG (TÍN CHỈ) | | |
|---|---------|---|----------------------|-----------|----------|
| PHẦN CHỮ | PHẦN SỐ | | TỔNG SỐ | LÝ THUYẾT | TN/TH/TL |
| PHẦN A. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG | | | 8 | 4 | 4 |
| MAE | 501 | Philosophy (Triết học) | 4 | 2 | 2 |
| MAE | 502 | Second foreign language (Ngoại ngữ 2) | 4 | 2 | 2 |
| PHẦN B. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH | | | 21 | 14 | 7 |
| <i>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</i> | | | | | |
| Các học phần bắt buộc | | | 12 | 8 | 4 |
| MAE | 503 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 504 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 505 | Second Language Acquisition (Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai) | 3 | 2 | 1 |

| | | | | | |
|--|-----|---|-----------|-----------|----------|
| MAE | 506 | System Functional Grammar (Ngữ pháp chức năng hệ thống) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 507 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | 3 | 2 | 1 |
| Các học phần lựa chọn (Chọn 03/06 học phần) | | | 9 | 6 | 3 |
| MAE | 508 | Language Assessment (Đánh giá ngôn ngữ) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 509 | English Stylistics (Phong cách học tiếng Anh) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 510 | Syllabus design and Material Development (Thiết kế nội dung môn học và phát triển tài liệu) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 511 | Theory and Practice of Language Teaching (Lý thuyết và thực hành giảng dạy ngôn ngữ) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 512 | IT in Foreign Language Teaching (Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 513 | Global Englishes (Các loại tiếng Anh trên toàn cầu) | 3 | 2 | 1 |
| KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | | | 21 | 14 | 7 |
| Các học phần bắt buộc | | | 12 | 8 | 4 |
| MAE | 514 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 516 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 517 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 518 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | 3 | 2 | 1 |

| | | | | | |
|---|-----|--|-----------|-----------|-----------|
| MAE | 519 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 524 | Introduction to Linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | 3 | 2 | 1 |
| Các học phần tự chọn (Chọn 03/05 học phần) | | | 9 | 6 | 3 |
| MAE | 515 | Pragmatics (Ngữ dụng học) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 520 | Structuralism in Linguistics (Cấu trúc luận trong ngôn ngữ học) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 521 | English for specific purposes (Tiếng Anh chuyên ngành) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 522 | Translation Theory (Lý thuyết dịch) | 3 | 2 | 1 |
| MAE | 523 | Semantics (Ngữ nghĩa học) | 3 | 2 | 1 |
| C. LUẬN VĂN THẠC SĨ | | | 10 | 0 | 10 |
| TỔNG CỘNG SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY | | | 60 | 32 | 28 |

8. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

HỌC KỲ I

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|------------|-----|-----------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/BT /TH | |
| 1 | Philosophy (Triết học) | 4,0 | 2,0 | 2,0 | |
| 2 | Second foreign language (Ngoại ngữ 2) | 4,0 | 2,0 | 2,0 | |

| | | | | | |
|-------------|---|-----------|-----------|------------|--|
| 3 | Research Writing (Kỹ năng viết nghiên cứu) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 4 | Second Language Acquisition (Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 5 | <i>Học phần tự chọn kiến thức cơ sở ngành</i> (Chọn 1/06 học phần) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| Tổng | | 17 | 10 | 7,0 | |

HỌC KỲ II

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-------------|--|------------|-----------|------------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/BT /TH | |
| 1 | System Functional Grammar (Ngữ pháp chức năng hệ thống) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 2 | Intercultural Communication Studies (Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 3 | Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 4 | Applied Linguistics (Ngôn ngữ học ứng dụng) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 5 | Introduction to Linguistics (Ngôn ngữ học dẫn luận) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 6 | <i>Học phần tự chọn kiến thức cơ sở ngành</i> (Chọn 1/06 học phần) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| Tổng | | 18 | 12 | 6,0 | |

HỌC KỲ III

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-------------|--|------------|-------------|------------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/BT /TH | |
| 1 | Cognitive Linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 2 | Research Methodology (Phương pháp nghiên cứu khoa học) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 3 | Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 4 | Socio-Linguistics (Ngôn ngữ học xã hội) | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| 5 | <i>Học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành (Chọn 1/ 05 học phần)</i> | 3,0 | 2,0 | 1,0 | |
| Tổng | | 15 | 10,0 | 5,0 | |

HỌC KỲ IV

| TT | Tên học phần | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|-------------|--|------------|----------|-----------|---------|
| | | Tổng số | LT | TL/BT /TH | |
| 1 | Nghiên cứu khoa học – Luận văn Thạc sĩ | 10 | 0 | 10 | |
| Tổng | | 10 | 0 | 10 | |

9. Hướng dẫn sử dụng chương trình

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức

thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

9.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần..

9.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy các học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho học viên trước một tuần để học viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

9.3. Đối với học viên

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

- Học viên tự nghiên cứu thông qua giáo trình tài liệu tham khảo hoặc qua Internet;

- Tự học là yêu cầu bắt buộc, mỗi môn học ngoài thời lượng chuẩn quy định, học viên phải dành thời lượng tương tự cho từng môn để tự học.

- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm luận án

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá học phần.

9.4. Phương pháp giảng dạy:

- Sử dụng phương pháp dạy học tích cực trong quá trình đào tạo, khuyến khích và tạo cơ hội cho học viên tích cực chủ động sáng tạo từ đó nâng cao khả năng phân tích, phát triển và giải quyết các vấn đề.

- Giảng dạy trên lớp:

+ Bài giảng trực tiếp của giảng viên

+ Bài tập thực hành - thảo luận

+ Có bài tập lớn hoặc tiểu luận.

- Phương pháp thực hành, hội thảo:

+ Học viên sẽ tham quan thực tế để trao đổi kinh nghiệm;

+ Học viên sẽ tham dự một số buổi hội thảo khoa học có chủ đề cụ thể tập trung vào một số vấn đề có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Tổ chức thảo luận theo nhóm.

9.5. Kiểm tra, đánh giá:

- Điểm chấm theo thang điểm 10.

- Tổ chức kiểm tra thường kỳ, bài tập, tiểu luận theo yêu cầu của đề cương chi tiết môn học. Tổ chức thi kết thúc học phần.

- Chấm điểm kiểm tra thường kỳ, thi kết thúc môn học do hai giảng viên chấm.